

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **19/2022/DS-ST**
Ngày: 31-5-2022
V/v: “Tranh chấp đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Tòng.
2. Ông Lê Thanh Khánh.

- Thư ký phiên tòa: ông Dương Thiện Nam – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: bà Doãn Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 127/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2021, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST-DS ngày 05/4/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 12/2022/QĐST-DS ngày 26/4/2022 và Thông báo thời gian mở phiên tòa số: 10/2022/TB-TA ngày 11/5/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Trần Thị L, sinh năm 1970; trú tại: khu phố PT, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Có mặt).

2. Bị đơn: bà Bùi Thị T, sinh năm 1954; trú tại: khu phố PT, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Lê Văn N (chết).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N: bà Bùi Thị T, sinh năm 1954; anh Lê Văn P, sinh năm 1985; anh Lê Văn H, sinh năm 1991; trú tại: khu phố PT, phường HHT, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2021, tài liệu có tại hồ sơ nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và vợ chồng bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N (chết) là người cùng địa phương có quen biết nhau. Vợ chồng bà T và ông N có vay mượn bà (Trần Thị L) nhiều lần để cất nhà, mua sắm vật dụng trong nhà vào khoảng năm 2014 không có giấy tờ gì. Năm 2016, bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N viết giấy nhận nợ sau nhiều lần bà L nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N, bà T không trả, cụ thể: Giấy ngày 29/02/2016, nợ số tiền 285.000 đồng; ngày 29/3/2016 ghi nợ số tiền 270.000 đồng; ngày 16/10/2016, ghi nợ 10 chỉ vàng y; ngày 26/01/2018 (âm lịch) ghi nợ 5.400.000 đồng; ngày 05/6/2018 ghi mượn 01 chỉ vàng; ngày 15/3 ghi nợ 900.000 đồng; ngày 21/4 ghi nợ 600.000 đồng; ngày 04/7 ghi nợ 2.000.000 đồng; ngày 12/9 ghi nợ 19.000.000 đồng; ngày 30/11 ghi nợ 5.400.000 đồng; ngày 12/12 ghi nợ 900.000 đồng. Tổng cộng, bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N mượn của bà 11 chỉ vàng y và số tiền 34.755.000 đồng. Vợ chồng bà T, ông N cam kết trả cho bà L vào năm 2019. Sau đó, ông N chết, bà L đã nhiều lần liên hệ bà T để đòi lại số tiền vàng nói trên nhưng bà T không trả và đã bỏ đi làm ăn xa. Bà đã yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà Bùi Thị T để về giải quyết nhưng vẫn không có kết quả. Nay, bà khởi kiện yêu cầu buộc bà T và ông N phải trả cho bà 11 chỉ vàng y và số tiền 34.755.000 đồng.

Bị đơn bà Bùi Thị T được Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa tổng đạt hợp lệ, ra Thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú nhưng vẫn vắng mặt, không đến Tòa giải quyết nên không có trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn P, anh Lê Văn Hết đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng không đến Tòa án để giải quyết nên không có trình bày.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Trần Thị L xin rút lại một phần yêu cầu đối với số tiền 34.755.000 đồng là tiền lãi, chỉ yêu cầu đòi lại số vàng 11 chỉ mà ông Lê Văn N và bà Bùi Thị Thà đã mượn. Nay, ông N chết thì bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết phần nghĩa vụ của ông Lê Văn N, bà Bùi Thị T phải trả số vàng đã mượn theo quy định pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Bùi Thị T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N phải trả cho bà Trần Thị L 11 chỉ vàng y; đối với số tiền 34.755.000 đồng theo giấy ghi nợ do bà L cung cấp là số tiền lãi phát sinh

được bà L thừa nhận và bà L xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.755.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Miễn án phí cho bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N. Hoàn trả tiền án phí cho bà Trần Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đương sự; Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị L khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N trả số tiền, vàng đã vay. Tại phiên tòa, bà Trần Thị L chỉ yêu cầu đòi lại 11 chỉ vàng y và rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 34.755.000 đồng (bà L xác định là tiền lãi). Căn cứ Điều 5, Điều 26, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp đòi lại tài sản” và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về yêu cầu trả số tiền lãi 34.755.000 đồng.

[1.2] Ông Lê Văn N chết năm 2018 nên những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm: bà Bùi Thị T (vợ), anh Lê Văn H (con), Lê Văn P (con), cụ Lê Vỹ (cha – chết), mẹ của ông Lê Văn N (không rõ họ tên đã chết) - là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn N. Do đó, bà Bùi Thị T, anh Lê Văn Hết, Lê Văn P được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có trách nhiệm cùng với bà Bùi Thị T thực hiện nghĩa vụ trả số nợ 11 chỉ vàng y cho bà Trần Thị L. Bà Bùi Thị T, anh Lê Văn H, Lê Văn P chỉ thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong phạm vi di sản của ông Lê Văn N để lại (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 615 Bộ luật Dân sự.

[1.3] Bị đơn bà Bùi Thị T vắng mặt tại nơi cư trú từ năm 2020. Ngày 01/3/2021, Tòa án nhân dân thị xã Đông Hoà đã ra quyết định số 03/2021/QĐST-DS chấp nhận yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và ra Thông báo số 03/2021/TB ngày 22/3/2021 tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà Bùi Thị T nhưng đến nay vẫn không có tin tức gì về bà T. Bị đơn bà Bùi Thị T, anh Lê Văn P, anh Lê Văn H đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Việc vay (mượn) giữa vợ chồng ông Lê Văn N, bà Bùi Thị T với bà Trần Thị L nhiều lần thể hiện theo 06 giấy nhận nợ, tổng cộng ghi nợ: 11 chỉ vàng y và 34.755.000 đồng, trong đó gồm 03 tờ giấy có chữ viết và ký của Lê Văn N, Bùi Thị T, 03 tờ giấy chỉ có tên bà Bùi Thị T. Bà L xác nhận bà T, ông N vay, mượn vàng là để xây dựng nhà, mua sắm đồ dùng trong nhà.

[2.2] Đối với số tiền 34.755.000 đồng tại các giấy đề ngày 29/02/2016, ghi số tiền 285.000 đồng; ngày 29/3/2016 ghi số tiền 270.000 đồng; ngày 26/01/2018 (âm lịch) ghi số tiền 5.400.000 đồng; ngày 15/3 ghi số 900.000 đồng; ngày 21/4 ghi số 600.000 đồng; ngày 04/7 ghi số 2.000.000 đồng; ngày 12/9 ghi số 19.000.000 đồng; ngày 30/11 ghi số 5.400.000 đồng; ngày 12/12 ghi số 900.000 đồng – là khoản tiền lãi mà ông N, bà T thừa nhận vào năm 2016. Tại phiên tòa, bà L rút lại yêu cầu đối với số tiền 34.755.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Bà Bùi Thị T vắng mặt tại địa phương, không thông báo nơi cư trú mới cho bên có quyền (bà L) biết, đã được Tòa án thông báo tìm kiếm vắng mặt nơi cư trú và tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn không có kết quả nên bà T phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự: “Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”. Do đó, Hội đồng xét xử chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L.

[2.4] Tại phiên tòa, bà Trần Thị L khẳng định việc cho mượn 11 chỉ vàng y loại nhẫn vàng (nữ trang), nên Hội đồng xét xử xác định giá trị 11 chỉ vàng y tương ứng giá trị tại thời điểm xét xử là 58.850.000 đồng (11 x 5.350.000đ). Ông Lê Văn N chết nên diện hàng thừa kế của ông N phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông N trong phạm vi di sản của ông N để lại theo quy định tại Điều 615 Bộ luật Dân sự. Nghĩa vụ trả nợ của ông N là 5,5 chỉ vàng y, tương ứng giá trị 29.425.000 đồng.

[3] Về án phí:

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Ông Lê Văn N chết, bà Bùi Thị T là người cao tuổi nên được miễn án phí 300.000 đồng về yêu cầu đòi lại tài sản của bà L được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 40, 166, 463 và Điều 615 Bộ luật Dân sự; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L vì có căn cứ.

1. Buộc bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N (chết) phải trả cho bà Trần Thị L 11 chỉ vàng y tương ứng giá trị là 58.850.000đ (*Năm mươi tám triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*), trong đó phần nghĩa vụ của bà Bùi Thị T và ông Lê Văn N mỗi người phải chịu là 29.425.000đ (*Hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

2. Trường hợp ông Lê Văn N có để lại di sản và bà Bùi Thị T, anh Lê Văn P, anh Lê Văn H có nhận thừa kế về tài sản của ông Lê Văn N thì bà Bùi Thị T, anh Lê Văn P, anh Lê Văn H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Trần Thị L trong phạm vi di sản của ông Lê Văn N để lại với số tiền 29.425.000đ (*Hai mươi chín triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành xong.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 2.243.000đ (*Hai triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn đồng*) cho bà Trần Thị L theo Biên lai tạm ứng án phí số 0001654 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa.

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Bùi Thị T, ông Lê Văn N.

4. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Thị xã, Tỉnh;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Duyên

CÁC HỘI THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA